SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG CÀ MAU
CHI CỤC THỦY SẢN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 83 /TB-CCTS

Cà Mau, ngày 01 tháng11năm 2026

THÔNG BÁO
Kết quả quan trắc và cảnh báo môi trường nước phục vụ cho nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh Cà Mau đợt 7 năm 2026

Nhằm cung cấp thông tin kịp thời về chất lượng nước đến người nuôi trồng thủy sản để chủ động trong sản xuất, Chi cục Thủy sản Cà Mau đã tiến hành lấy mẫu quan trắc chất lượng nước tại các tuyến sông phục vụ nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh đợt 7 năm 2026 (ngày 16/10 và 17/10/2026). Cụ thể như sau:

I. QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG NƯỚC CẤP (CÁC ĐIỂM SÔNG ĐẦU NGUỒN)

1. Vị trí quan trắc

Quan trắc môi trường nước cấp (ngày 16/10/2026) tại 39 điểm đầu nguồn thuộc các xã/phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau. Vị trí quan trắc bao gồm: sông Tắc Vân – phường Tân Thành, sông Hòa Tân – phường Hòa Thành, sông Gành Hào – xã Tân Thuận, sông Bà Bèo – xã Đầm Dơi, sông Đầm Dơi – xã Đầm Dơi, sông Bảy Háp – xã Cái Nước, sông Rạch Rập – xã Lương Thế Trân, sông Cái Nước – xã Cái Nước, sông Vàm Xáng – xã Phú Mỹ, sông Cái Bát – xã Nguyễn Việt Khái, sông Gò Công – xã Cái Đôi Vàm, sông Cửa Lớn – xã Đất Mới, sông Cái Ngay – xã Năm Căn, sông Cửa Lớn – xã Năm Căn, sông Nhưng Miên – xã Phan Ngọc Hiển, sông Rạch Tàu – xã Đất Mũi, sông Rạch Gốc – xã Phan Ngọc Hiển, sông Vàm Cái Tàu – xã Khánh An, sông Cái Tàu – xã Nguyễn Phích, sông Tắc Thủ – xã Hồ Thị Kỷ, sông Trẹm – xã Biển Bạch, sông Chắc Băng – xã Thới Bình, sông Bà Kẹo – xã Sông Đốc, sông Ông Đốc – xã Trần Văn Thời, sông Ông Đốc – xã Sông Đốc, sông Công Điền – phường Vĩnh Trạch, kênh 30/4 – phường Bạc Liêu, kênh Cần Thăng – phường Hiệp Thành, kênh xáng Bạc Liêu – xã Hưng Hội, sông Bạc Liêu – Cà Mau – xã Hòa Bình, kênh 12 – xã Vĩnh Hậu, kênh Chùa Phật – xã Vĩnh Hậu, kênh Cái Cùng – xã Đông Hải – Vĩnh Hậu, kênh 04 – xã Đông Hải, kênh Huyện Kệ – xã Long Điền, sông Gành Hào – xã Gành Hào, kênh Hộ Phòng – Chủ Chí – phường Giá Rai, kênh Phó Sinh – xã Vĩnh Phước, kênh Phụng Hiệp *(ngã tư Ninh Quới)* – xã Ninh Quới.

2. Kết quả quan trắc chất lượng nước: *(Kèm theo phụ lục 1).*

3. Đánh giá chất lượng nước

TT	Điểm quan trắc	AWQI	Chất lượng nước	Thông số bất lợi	Khuyến cáo
1	Sông Tắc Vân	86	Tốt	Độ mặn, Coliform	Nguồn nước tại các

TT	Điểm quan trắc	AWQI	Chất lượng nước	Thông số bất lợi	Khuyến cáo
2	Sông Hòa Tân	87	Rất tốt		điểm quan trắc có mức độ phù hợp khác nhau đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản. Người nuôi cần theo dõi thường xuyên các yếu tố môi trường, đặc biệt là độ mặn, chất rắn lơ lửng, các thông số chỉ thị ô nhiễm dinh dưỡng nitrit, amoni, photphat, và mật độ vi khuẩn Vibrio, Coliform. Trước khi cấp nước vào ao nuôi, cần kiểm tra chất lượng và áp dụng biện pháp xử lý phù hợp; thực hiện lắng lọc đối với nguồn nước có chất rắn lơ lửng cao, xử lý và diệt khuẩn khi các chỉ tiêu vi sinh không bảo đảm. Hạn chế lấy nước khi độ mặn thấp hoặc biến động bất lợi; tăng cường theo dõi sức khỏe thủy sản và diễn biến môi trường trong quá trình nuôi. Đối với các khu vực có nguồn nước được cảnh báo rủi ro cao, cần chủ động khắc phục, xử lý nguồn nước, tăng cường giám sát và chỉ cấp nước khi chất lượng đạt yêu cầu, đồng thời chú ý bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm đối với sản phẩm thủy sản.
3	Sông Gành Hào	99	Rất tốt		
4	Sông Bà Bèo	91	Rất tốt	Coliform	
5	Sông Đầm Dơi	94	Rất tốt	Coliform	
6	Sông Bảy Háp	73	Tốt	$P\text{-}PO_4^{3-}$	
7	Sông Rạch Rập	78	Tốt	$P\text{-}PO_4^{3-}$, Coliform	
8	Sông Cái Nước	76	Tốt	$P\text{-}PO_4^{3-}$, Coliform	
9	Sông Vàm Xáng	71	Tốt	$P\text{-}PO_4^{3-}$, Coliform	
10	Sông Cái Bát	67	Trung bình	$P\text{-}PO_4^{3-}$, Coliform	
11	Sông Gò Công	44	Kém	$P\text{-}PO_4^{3-}$, Coliform	
12	Sông Cửa Lớn	49	Trung bình	TSS, Coliform	
13	Sông Cái Ngay	49	Trung bình	TSS	
14	Sông Cửa Lớn	53	Trung bình	TSS	
15	Sông Nhưng Miên	68	Trung bình	TSS	
16	Sông Rạch Tàu	69	Trung bình	TSS, Coliform	
17	Sông Rạch Gốc	59	Trung bình	TSS	
18	Sông Vàm Cái Tàu	31	Kém	Độ mặn, TSS, Coliform	
19	Sông Cái Tàu	30	Kém	Độ mặn, độ kiềm, Coliform	
20	Sông Tắc Thủ	58	Trung bình	Độ mặn, TSS, Coliform	
21	Sông Trẹm	25	Rất kém	Độ mặn, $P\text{-}PO_4^{3-}$, Coliform	
22	Sông Chắc Băng	58	Trung bình	Độ mặn, TSS	
23	Sông Bà Kẹo	80	Tốt	Độ mặn, Coliform	
24	Sông Ông Đốc	74	Tốt	Độ mặn, Coliform	

TT	Điểm quan trắc	AWQI	Chất lượng nước	Thông số bất lợi	Khuyến cáo
25	Sông Ông Đốc	88	Rất tốt	Coliform	
26	Sông Công Điền	26	Kém	Độ mặn, $P\text{-}PO_4^{3-}$, Coliform	
27	Kênh 30/4	46	Trung bình	TSS	
28	Kênh Cần Thăng	26	Kém	Độ mặn, $P\text{-}PO_4^{3-}$, TSS	
29	Kênh xáng Bạc Liêu	47	Trung bình	Độ mặn, $P\text{-}PO_4^{3-}$, Coliform	
30	Sông Bạc Liêu – Cà Mau	46	Trung bình	Độ mặn, TSS, Coliform	
31	Kênh 12	52	Trung bình		
32	Kênh Chùa Phật	48	Trung bình	TSS	
33	Kênh Cái Cùng	45	Kém	TSS	
34	Kênh 04	66	Trung bình	$P\text{-}PO_4^{3-}$, TSS	
35	Kênh Huyện Kệ	54	Trung bình	TSS	
36	Sông Gành Hào	47	Trung bình	$N\text{-}NH_4^{+}$, $P\text{-}PO_4^{3-}$	
37	Kênh Hộ Phòng – Chủ Chí	60	Trung bình	Độ mặn, độ kiềm, Coliform	
38	Kênh Phó Sinh	38	Kém	Độ mặn, độ kiềm, Coliform	
39	Kênh Phụng Hiệp (ngã tư Ninh Quới)	31	Kém	Độ mặn, độ kiềm, Coliform	

Ghi chú: Chỉ số AWQI được đánh giá theo Quyết định 428/QĐ-TS-NTTS của Cục Thủy sản ký ngày 06/12/2023 về việc phê duyệt Sổ tay hướng dẫn tính toán chỉ số chất lượng nước cho vùng nuôi trồng thủy sản nước ngọt, nước lợ và nước mặn.

II. QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG NƯỚC NUÔI CÁ RÔ PHI, TÔM CÀNG XANH…

1. Vị trí quan trắc

Quan trắc môi trường nước nuôi cá rô phi và tôm càng xanh… (ngày 17/10/2026) tại 15 vùng nuôi trọng điểm. Vị trí quan trắc bao gồm: Sông An Xuyên – phường An Xuyên, Sông Cái Rắn – xã Lương Thế Trân, Sông Bạch Ngưu – xã Trí

Phải, Sông Chắc Băng – xã Trí Phải, Sông Cái Tàu – xã Nguyễn Phích, Kênh Hội – xã Khánh Lâm, Kênh Hội – xã Khánh Lâm, Kênh 8000 – xã Biển Bạch, Kênh Vĩnh Phong – xã Vĩnh Phước, Kênh Cộng Hòa – xã Phước Long, Kênh Lộ Xe – xã Vĩnh Lộc, Kênh Hoành Tấu – xã Hòa Bình, Kênh Giồng Me – phường Bạc Liêu, Kênh Xã Thoàn – xã Ninh Thạnh Lợi, Kênh 7 – xã Vĩnh Hậu.

2. Kết quả quan trắc chất lượng nước: *(Kèm theo phụ lục 2).*

3. Đánh giá chất lượng nước

TT	Điểm quan trắc	Thông số bất lợi	Khuyến cáo
1	Sông An Xuyên		Người nuôi cần theo dõi chất lượng nguồn nước trước khi lấy vào ao nuôi, đặc biệt là các chỉ tiêu ôxy hòa tan, độ mặn, amoni, photphat và chất rắn lơ lửng. Hạn chế lấy nước trực tiếp khi các chỉ tiêu chưa bảo đảm yêu cầu; chủ động lắng, lọc, xử lý nước trước khi sử dụng. Đồng thời, theo dõi diễn biến môi trường ao nuôi, điều chỉnh độ mặn phù hợp và kiểm soát chất dinh dưỡng nhằm hạn chế nguy cơ phát sinh khí độc, tảo phát triển bất thường, bảo đảm an toàn cho thủy sản nuôi.
2	Sông Cái Rắn	Độ mặn, $P\text{-}PO_4^{3-}$	
3	Sông Bạch Ngưu	$N\text{-}NH_4^+$, $P\text{-}PO_4^{3-}$	
4	Sông Chắc Băng	$N\text{-}NH_4^+$, $P\text{-}PO_4^{3-}$	
5	Sông Cái Tàu	$N\text{-}NH_4^+$	
6	Kênh Hội	$N\text{-}NH_4^+$	
7	Kênh Hội		
8	Kênh 8000	$N\text{-}NH_4^+$, $P\text{-}PO_4^{3-}$	
9	Kênh Vĩnh Phong	$N\text{-}NH_4^+$	
10	Kênh Cộng Hòa		
11	Kênh Lộ Xe		
12	Kênh Hoành Tấu	Độ mặn	
13	Kênh Giồng Me	$N\text{-}NH_4^+$, TSS	
14	Kênh Xã Thoàn		
15	Kênh 7	Độ mặn, TSS	

III. KHUYẾN CÁO

Kết quả quan trắc đợt 7 đối với môi trường nguồn nước cấp tại các điểm sông đầu nguồn cho thấy có 5/39 điểm có chất lượng nước rất tốt (chiếm 12,82%), 7/39 điểm có chất lượng nước tốt (chiếm 17,95%), 18/39 điểm có chất lượng nước trung bình (chiếm 46,15%), 8/39 điểm có chất lượng nước kém (chiếm 20,51%) và 1/39 điểm có chất lượng nước rất kém (chiếm 2,56%). Chất lượng nước suy giảm chủ yếu do hàm lượng $N\text{-}NH_4^+$, $P\text{-}PO_4^{3-}$, TSS và mật độ Vibrio cao. Các yếu tố bất lợi này có thể làm gia tăng nguy cơ ảnh hưởng đến sức khỏe và tăng trưởng của thủy sản nuôi. Bên cạnh đó, nhiều khu vực ghi nhận độ mặn thấp hoặc ngọt hóa, không thuận lợi cho việc lấy nước phục vụ nuôi thủy sản nước lợ. Ngoài ra, một số điểm có

Coliform cao, cần chú ý kiểm soát chất lượng nước và an toàn vệ sinh thực phẩm, đặc biệt trong quá trình thu hoạch, bảo quản và vận chuyển thủy sản.

Đối với môi trường nước nuôi cá rô phi và tôm càng xanh… một số điểm ghi nhận thông số bất lợi như: hàm lượng $N\text{-}NH_4^+$, $P\text{-}PO_4^{3-}$, TSS cao; tại Kênh Hoành Tấu, Kênh 7 có độ mặn cao, không phù hợp cho cá rô phi, tôm càng xanh... phát triển.

Theo Trung tâm Dự báo khí tượng thủy văn quốc gia (cập nhật ngày 30/10/2026), thời tiết Cà Mau từ 31/10 đến 08/11/2026 trời có mây, có mưa rào và dông; nhiệt độ thấp nhất từ 24 – 25 ^oC, nhiệt độ cao nhất từ 29 – 32 ^oC. Bên cạnh đó, dự báo ven biển Nam Bộ đang trong giai đoạn triều cao, có xu hướng giảm đến ngày 02/11, sau tăng; cảnh báo Nam Bộ có khả năng ngập úng tại vùng trũng, thấp ở ven biển, ven sông, vùng ngoài đê bao có khả năng ngập úng trong khoảng thời gian từ sáng sớm và chiều tối hàng ngày. Ngoài ra, triều cao có khả năng làm chậm quá trình thoát lũ trên hệ thống sông ảnh hưởng đến giao thông và hoạt động kinh tế - xã hội ở khu vực trong khoảng thời gian từ sáng sớm và chiều tối hàng ngày.

Để hạn chế ảnh hưởng của thời tiết, triều cường bất lợi đến hoạt động nuôi trồng thủy sản, Chi cục Thủy sản khuyến cáo các cơ sở, hộ nuôi chủ động thực hiện các biện pháp sau:

- Chủ động kiểm tra, gia cố bờ bao, bờ vuông, cống cấp – thoát nước và các vị trí xung yếu trước khi xảy ra mưa lớn; khơi thông hệ thống tiêu thoát nước, xử lý các vị trí có nguy cơ sạt lở, rò rỉ hoặc tràn bờ. Sau mưa lớn, cần kiểm tra và kịp thời khắc phục các vị trí công trình bị hư hỏng.

- Các cơ sở nuôi không lấy nước trực tiếp từ các khu vực có chất lượng nước kém, chất lượng thấp; nước cấp cần được lắng, xử lý và diệt khuẩn trước khi đưa vào ao nuôi.

- Tăng cường theo dõi, kiểm tra các chỉ tiêu môi trường nước trong ao nuôi (DO, độ mặn, $N\text{-}NH_4^+$, $N\text{-}NO_2^-$, $P\text{-}PO_4^{3-}$ và TSS), đặc biệt sau các đợt mưa; duy trì mực nước phù hợp, gia cố bờ bao, cống và chủ động các biện pháp quản lý nhằm hạn chế thiệt hại do thời tiết bất lợi gây ra.

- Tại các khu vực nuôi trồng thủy sản có độ mặn chưa phù hợp (độ mặn thấp hoặc cao so với giới hạn thích nghi cho từng đối tượng thủy sản nuôi nước lợ, ngọt phát triển), cần kiểm tra độ mặn trước khi cấp nước; chỉ lấy nước khi đạt yêu cầu đối với đối tượng nuôi và tránh cấp nước ngay sau các trận mưa lớn.

- Bên cạnh đó, thường xuyên kiểm tra pH ao/vuông nuôi và duy trì pH trong khoảng 7,5 – 8,5; chênh lệch giữa sáng và chiều không quá 0,5 đơn vị.

- Trong những ngày có mưa, theo dõi hoạt động của thủy sản và các yếu tố môi trường; chủ động vận hành quạt nước, sục khí phù hợp để hạn chế phân tầng nước, tháo bớt lớp nước mặt, điều chỉnh mực nước phù hợp; không cấp nước khi nguồn nước bên ngoài chưa đảm bảo. Trong thời gian mưa, giảm hoặc tạm ngưng cho ăn tôm ăn. Căn cứ điều kiện môi trường và đối tượng nuôi, sử dụng vôi nông nghiệp, Dolomite hoặc chế phẩm xử lý môi trường phù hợp; sau mưa có thể bổ sung

chế phẩm vi sinh để hỗ trợ ổn định môi trường, hạn chế khí độc.

- Thường xuyên kiểm tra các yếu tố thủy lý, thủy hóa trong ao/vuông nuôi; theo dõi sức khỏe và hoạt động của tôm nuôi. Thực hiện quản lý thức ăn hợp lý; định kỳ vệ sinh đáy ao, loại bỏ bùn thải và chất hữu cơ tích tụ; duy trì môi trường nuôi ổn định nhằm hạn chế nguy cơ phát sinh dịch bệnh.

- Định kỳ bổ sung men tiêu hóa, vi lượng, khoáng chất, vitamin,... đặc biệt là vitamin C vào khẩu phần ăn hằng ngày để tăng sức đề kháng cho tôm nuôi.

- Thường xuyên cập nhật các bản tin dự báo thời tiết, cảnh báo thiên tai, bản tin quan trắc môi trường nước và các thông báo, khuyến cáo của cơ quan chuyên môn để chủ động nắm bắt thông tin và có biện pháp ứng phó kịp thời khi cần thiết.

Trên đây là thông báo, khuyến cáo của Chi cục Thủy sản đến người nuôi trồng thủy sản để chủ động trong sản xuất, nhằm hạn chế thiệt hại trên thủy sản nuôi./.

Nơi nhận:
- Sở Nông nghiệp và Môi trường (b/c);
- Trung tâm Khuyến nông (p/h);
- Phòng Kinh tế các xã (p/h);
- Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị các phường (p/h);
- Ban biên tập Website Sở;
- Lưu: VT, NTTS(Giang).

CHI CỤC TRƯỞNG

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
CHI CỤC THỦY SẢN
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH CÀ MAU

Đỗ Chí Sĩ

Phụ lục 1

KẾT QUẢ QUAN TRẮC CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG NƯỚC CẤP (CÁC ĐIỂM SÔNG ĐẦU NGUỒN) PHỤC VỤ CHO NUÔI TRỒNG THỦY SẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CÀ MAU (NGÀY 16/10/2026)

(Kèm theo Thông báo số 83 /TB-CCTS ngày 01 / 11 /2026 của Chi cục Thủy sản)

STT	Điểm quan trắc	Xã/ phường	Nhiệt độ (°C)	pH	DO (mg/L)	Độ mặn (‰)	Độ kiềm (mg/L)	N-NO_2^- (mg/L)	N-NH_4^+ (mg/L)	P-PO_4^- (mg/L)	N-NO_3^- (mg/L)	TSS (mg/L)	COD (mg/L)	*Vibrio* (CFU/mL)	*Coliform* (MPN/100mL)
1	Sông Tắc Vân	Phường Tân Thành	29	7,8	4	5	120,8	0,063	0,399	0,087	0,140	38,5	8,4	<1	4.600
2	Sông Hòa Tân	Phường Hòa Thành	28	7,6	4	6	115,8	0,062	0,397	0,083	0,129	49,5	9,1	60	930
3	Sông Gành Hào	Xã Tân Thuận	29	8	5	20	118,8	0,064	0,401	0,086	0,128	38,5	7,8	20	930
4	Sông Bà Bèo	Xã Đầm Dơi	30	7,5	4	8	119,8	0,065	0,405	0,087	0,125	65,0	8,0	10	4.600
5	Sông Đầm Dơi	Xã Đầm Dơi	29	7,5	4	8	116,8	0,065	0,404	0,090	0,129	60,5	8,4	40	11.000
6	Sông Bảy Háp	Xã Cái Nước	28	7,5	4	12	111,9	0,038	1,301	0,368	0,040	10,0	7,0	80	750
7	Sông Rạch Rập	Xã Lương Thế Trân	29	7,5	3,5	8	126,7	0,020	0,722	0,213	0,067	10,5	7,8	<1	24.000
8	Sông Cái Nước	Xã Cái Nước	29	7,5	3,5	7	131,7	0,021	0,712	0,211	0,078	9,0	7,5	<1	24.000
9	Sông Vàm Xáng	Xã Phú Mỹ	28	8	4	9	113,9	0,039	1,329	0,373	0,045	11,0	8,1	30	1.500
10	Sông Cái Bát	Xã Nguyễn Việt Khái	29	7,5	3,5	12	111,9	0,039	1,315	0,372	0,042	6,5	7,5	10	24.000
11	Sông Gò Công	Xã Cái Đôi vàm	29	7.9	4	12	111,9	0,037	1,319	0,360	0,044	10,5	7,1	20	4.600
12	Sông Cửa Lớn	Xã Đất Mới	27	7,4	3,5	23	108,9	0,079	0,110	0,043	0,190	275,5	7,1	70	11.000
13	Sông Cái Ngay	Xã Năm Căn	27	7,6	3,5	24	107,9	0,073	0,120	0,041	0,181	319,5	8,1	90	430
14	Sông Cửa Lớn	Xã Năm Căn	27	7,8	4	24	106,9	0,071	0,137	0,036	0,186	321,0	7,5	420	930

STT	Điểm quan trắc	Xã/ phường	Nhiệt độ (°C)	pH	DO (mg/L)	Độ mặn (‰)	Độ kiềm (mg/L)	$N\text{-}NO_2^-$ (mg/L)	$N\text{-}NH_4^+$ (mg/L)	$P\text{-}PO_4^-$ (mg/L)	$N\text{-}NO_3^-$ (mg/L)	TSS (mg/L)	COD (mg/L)	*Vibrio* (CFU/mL)	*Coliform* (MPN/100mL)
15	Sông Nhưng Miên	Xã Phan Ngọc Hiển	28	7,8	4	25	96,0	0,027	0,178	0,014	0,155	192,5	4,9	140	430
16	Sông Rạch Tàu	Xã Đất Mũi	28	8	4	25	96,0	0,029	0,107	0,012	0,154	192,0	5,5	260	4.600
17	Sông Rạch Gốc	Xã Phan Ngọc Hiển	28	8,2	4	25	97,0	0,027	0,198	0,016	0,126	198,5	5,2	200	930
18	Sông Vàm Cái Tàu	Xã Khánh An	28	6,8	3	0	107,9	0,102	0,608	0,136	0,229	120,0	8,8	120	2.400
19	Sông Cái Tàu	Xã Nguyễn Phích	29	6,6	3	0	74,3	0,006	1,040	0,038	0,021	21,5	7,1	<1	11.000
20	Sông Tắc Thủ	Xã Hồ Thị Kỷ	29	6,9	3,5	1	108,9	0,111	0,630	0,135	0,233	138,5	7,3	70	2.400
21	Sông Trẹm	Xã Biển Bạch	28	7	3	1	123,8	0,055	1,304	0,559	0,039	32,0	6,5	<1	2.400
22	Sông Chắc Băng	Xã Thới Bình	29	6,8	3,5	1	103,0	0,110	0,587	0,134	0,253	134,5	8,4	30	750
23	Sông Bà Kẹo	Xã Sông Đốc	29	7,5	4	5	99,0	0,109	0,818	0,116	0,162	45,0	6,2	<1	2.400
24	Sông Ông Đốc	Xã Trần Văn Thời	28	7,5	3,5	5	98,0	0,107	0,817	0,111	0,169	46,0	5,0	30	24.000
25	Sông Ông Đốc	Xã Sông Đốc	29	7,5	4	14	98,0	0,111	0,803	0,106	0,149	26,0	6,2	90	11.000
26	Sông Công Điền	Phường Vĩnh Trạch	29,5	7,2	3	1	108,9	0,084	1,086	0,549	0,105	43,5	8,8	<1	2.100
27	Kênh 30/4	Phường Bạc Liêu	30	8	3	12	108,9	0,057	1,308	0,090	0,080	165,0	8,8	20	930
28	Kênh Cần Thăng	Phường Hiệp Thành	30	7	3	5	108,9	0,089	1,339	0,254	0,101	203,0	7,8	20	230
29	Kênh Xáng Bạc Liêu	Xã Hưng Hội	30	7,6	3	4	143,6	0,142	0,835	0,292	0,069	34,0	9,4	<1	1.500

STT	Điểm quan trắc	Xã/ phường	Nhiệt độ (°C)	pH	DO (mg/L)	Độ mặn (‰)	Độ kiềm (mg/L)	$N\text{-}NO_2^-$ (mg/L)	$N\text{-}NH_4^+$ (mg/L)	$P\text{-}PO_4^-$ (mg/L)	$N\text{-}NO_3^-$ (mg/L)	TSS (mg/L)	COD (mg/L)	*Vibrio* (CFU/mL)	*Coliform* (MPN/100mL)
30	Sông Bạc Liêu – Cà Mau	Xã Hòa Bình	30	7,5	2,5	4	95,0	0,046	1,162	0,041	0,078	122,5	7,6	<1	11.000
31	Kênh 12	Xã Vĩnh Hậu	29	8	3	7	109,9	0,085	1,025	0,126	0,084	95,0	7,1	210	430
32	Kênh Chùa Phật	Xã Vĩnh Hậu	29	8	3	10	107,9	0,148	1,206	0,140	0,093	151,0	8,4	290	930
33	Kênh Cái Cùng	Xã Đông Hải – Vĩnh Hậu	30	7,5	3	10	103,0	0,199	0,868	0,098	0,157	185,0	6,2	70	430
34	Kênh 04	Xã Đông Hải	30	7,5	3,5	13	109,9	0,185	1,540	0,158	0,082	104,0	7,1	430	930
35	Kênh Huyện Kệ	Xã Long Điền	29	7	3	15	111,9	0,200	0,971	0,137	0,100	106,5	5,5	200	930
36	Sông Gành Hào	Xã Gành Hào	28	8	3,5	14	117,8	0,405	1,984	0,330	0,116	31,5	9,4	320	430
37	Kênh Hộ Phòng – Chủ Chí	Phường Giá Rai	30,5	7,6	3,5	1	73,3	0,024	0,827	0,076	0,047	18,5	10,1	30	2.400
38	Kênh Phó Sinh	Xã Vĩnh Phước	30,5	7,3	3	0,5	72,3	0,038	0,900	0,124	0,047	38,0	9,7	<1	2.400
39	Kênh Phụng Hiệp (ngã tư Ninh Quới)	Xã Ninh Quới	30	6,9	3	0	50,5	0,532	0,165	0,097	0,190	23,5	7,5	<1	2.400

Phụ lục 2

KẾT QUẢ QUAN TRẮC CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG NƯỚC VÙNG NUÔI CÁ RÔ PHI, TÔM CÀNG XANH... (NGÀY 17/10/2026)

(Kèm theo Thông báo số 83 /TB-CCTS ngày 01 / 11 /2026 của Chi cục Thủy sản)

STT	Điểm quan trắc	Xã/ phường	Nhiệt độ (°C)	pH	DO (mg/L)	Độ mặn (‰)	Độ kiềm (mg/L)	$N\text{-}NO_2^-$ (mg/L)	$N\text{-}NH_4^+$ (mg/L)	$P\text{-}PO_4^-$ (mg/L)	$N\text{-}NO_3^-$ (mg/L)	TSS (mg/L)	COD (mg/L)	H_2S (mg/L)
1	Sông An Xuyên	Phường An Xuyên	29	7	4	5	132,7	0,004	0,115	0,017	0,028	31,5	7,5	KPH
2	Sông Cái Rắn	Xã Lương Thế Trân	28	7,8	3,5	6	123,8	0,020	0,641	0,220	0,105	3,0	6,5	KPH
3	Sông Bạch Ngưu	Xã Trí Phải	28	7,2	3,5	1	117,8	0,054	1,271	0,556	0,028	14,5	7,1	KPH
4	Sông Chắc Băng	Xã Trí Phải	29	7,1	3	1	122,8	0,056	1,300	0,548	0,044	13,5	9,1	KPH
5	Sông Cái Tàu	Xã Nguyễn Phích	29	6,8	3	0	74,3	0,007	1,001	0,036	0,018	23,5	9,7	0,019
6	Kênh Hội	Xã Khánh Bình	30	7,5	4	0	73,3	0,006	1,066	0,039	0,021	20,0	11,0	KPH
7	Kênh Hội	Xã Khánh Lâm	28	7	3	0	105,0	0,104	0,623	0,139	0,187	92,5	8,3	KPH
8	Kênh 8000	Xã Biển Bạch	29	6,8	3,5	1	116,8	0,055	1,288	0,554	0,029	16,5	6,8	KPH
9	Kênh Vĩnh Phong	Xã Vĩnh Phước	29	6,7	2,5	0	51,5	0,050	1,064	0,097	0,026	90,5	11,4	0,038
10	Kênh Cộng Hòa	Xã Phước Long	29	7	2,5	0	47,5	0,026	0,643	0,069	0,044	37,0	9,1	0,012
11	Kênh Lộ Xe	Xã Vĩnh Lộc	29,5	7,1	3	0,5	67,3	0,074	0,947	0,112	0,05	23,5	8,4	0,016
12	Kênh Hoành Tấu	Xã Vĩnh Hậu	28	8	3,5	14	105,9	0,123	0,999	0,116	0,076	64,5	5,5	KPH
13	Kênh Giồng Me	Phường Bạc Liêu	29	7	3,5	5	109,9	0,194	1,317	0,120	0,046	110,0	9,4	KPH

STT	**Điểm quan trắc**	**Xã/ phường**	**Nhiệt độ** (°C)	**pH**	**DO** (mg/L)	**Độ mặn** (‰)	**Độ kiềm** (mg/L)	**N-NO_2^-** (mg/L)	**N-NH_4^+** (mg/L)	**P-PO_4^-** (mg/L)	**N-NO_3^-** (mg/L)	**TSS** (mg/L)	**COD** (mg/L)	**H_2S** (mg/L)
14	Kênh Xã Thoàn	Xã Ninh Thạnh Lợi	30	7,2	3	0,5	71,3	0,222	0,888	0,096	0,056	28,0	13,0	KPH
15	Kênh 7	Xã Vĩnh Hậu	29	7,5	4	10	108,9	0,301	0,691	0,131	0,145	173,0	7,8	0,036